TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ - PT
Ngày 24 – 5 - 2022
"V/v: Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hoàng Lâm

Ông Nguyễn Đình Tiến

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang*: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2022/TLPT - HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ – ST ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2022/QĐ - PT ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Phi L (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Trước đây bà D với ông Võ Văn T có quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận, nhưng sau đó đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 220/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang. Về quan hệ hôn nhân và các vấn đề khác ông bà đã thoả thuận được. Riêng về tài sản chung thì chưa yêu cầu Toà án giải quyết. Sau khi ly hôn ông bà không thể thoả thuận phân chia phần tài sản chung được nên bà D yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung theo quy định. Trong thời gian chung sống bà D, ông T có các tài sản chung:

Phần đất tại thửa 1404, tờ bản đồ số 4, diện tích 49,2m^2 và phần đất tại thửa số 1405, tờ bản đồ số 4, diện tích 54,3m2 các phần đất trên đều toạ lạc tại ấp A, xã, huyện L, tỉnh Hậu Giang; Trên 02 thửa đất nêu trên có một căn nhà gồm 01 trệt, 02 lầu được xây dựng năm 2018.

Tổng giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá số 43/BĐS ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần thẩm định giá T gồm:

Đối với phần đất:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 1404, tờ bản đồ số 4, diện tích 49,2m^2 có giá trị 492.295.200đ;

+ Quyền sử dụng đất tại thửa 1405, tờ bản đồ số 4, diện tích 54,3m^2 có giá là 651.990.960đ.

Đối với phần công trình trên đất:

+ Căn nhà trên thửa 1405, 1404 có diện tích xây dựng là 155,5m + 145,1m có giá trị là 1.349.886.384đ;

+ Mái che trước có giá là 10.475.520đ;

+ Mái che bên có giá là 97.729.920đ.

Tổng giá trị nhà và đất có giá là 2.602.378.000đ.

Nay bà D yêu cầu Toà án chia đôi số tài sản trên. Bà D yêu cầu được nhận phần giá trị tài sản với số tiền là 1.301.189.000đ. Thống nhất giao tài sản là nhà và đất cho ông T có quyền sở hữu sau khi đã trả giá trị cho bà D là 1.301.189.000đ.

Bị đơn ông Võ Văn T trình bày: Vào thời điểm ly hôn giữa ông T với bà D đã tự thoả thuận phân chia tài sản xong có làm giấy tay, tuy nhiên giấy tay là do bà D giữ. Ông T yêu cầu bà D cung cấp đơn xin ly hôn và tờ phân chia tài sản có chữ ký của ông T cho Toà án xem xét giải quyết. Thời điểm phân chia tài sản theo thoả thuận thì bà D nhận 01 chiếc xe TOYOTA 5 chỗ, 01 chiếc xe SH mode và một số vàng nhưng không tính rõ giá trị. Ông T thì nhận 02 chiếc ghe 70 tấn và 35 tấn và 03 nền nhà, sau đó vợ chồng thống nhất chia cho các con hết 02 nền nhà. Còn lại 01 nền nhà tại ấp A, xã X, huyện L hiện nay đang tranh chấp.

Về kết quả định giá tài sản là giá trị phần đất ông T không thống nhất nhưng không có yêu cầu tổ chức khác thẩm định giá lại hay yêu cầu Toà án trưng cầu định giá lại phần đất tranh chấp. Từ khi ly hôn đến nay ông T và người vợ sau bà L không có tu bổ, sửa chữa gì thêm tài sản tranh chấp. Nay ông T không thống nhất chia tài sản chung theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đã thoả thuận chia xong, khi ly hôn bà D không còn trong hộ khẩu và quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất do ông T đứng tên cá nhân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Phi L trình bày: Bà L xin vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tại Toà án, bà L thống nhất với lời trình bày của ông T không trình bày gì thêm.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 02/2022/HNGĐ – ST, ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Võ Văn T.

2. Buộc ông Võ Văn T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị D ½ giá trị tài sản với số tiền là 1.301.189.000đ (một tỷ ba trăm lẻ một triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

3. Ông Võ Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng nhà và đất tại thửa 1404 diện tích 49,2m^2 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã X, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00778 do Uỷ ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Võ Văn T ngày 15 tháng 7 năm 2009; thửa 1405 diện tích 53,4m^2 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã X, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00726 do Uỷ ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang

cấp cho ông Võ Văn T ngày 03 tháng 6 năm 2009 (Kèm theo mảnh trích đo đạc địa chính và biên bản thẩm định của Toà án).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 21/01/2022, bị đơn ông Võ Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn và bị đơn không ai bổ sung thêm tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn ông Võ Văn T. Bị đơn cư trú tại ấp A, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" là đúng qui định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/01/2022 bị đơn ông Võ Văn T có đơn kháng cáo đúng qui định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T

Bà Nguyễn Thị D và ông Võ Văn T đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 220/2019/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang. Nhưng chưa giải quyết về phần tài sản chung.

Phần đất tại thửa 1404, tờ bản đồ số 4, diện tích 49,2m^2 và phần đất tại thửa số 1405, tờ bản đồ số 4, diện tích 54,3m2 các phần đất trên đều toạ lạc tại ấp A, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang; Trên 02 thửa đất nêu trên có một căn nhà gồm 01 trệt, 02 lầu được xây dựng năm 2018.

Tổng giá trị tài sản đang tranh chấp bao gồm nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá số 43/BĐS ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần thẩm định giá T là 2.602.378.000 đồng.

Bà D yêu cầu được chia tài sản là quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu được nhận ½ tổng số tiền về giá trị tài sản và đồng ý giao nhà và đất cho ông T. Ông T không đồng ý với yêu cầu của bà D, ông cho rằng bà D không có quyền chia tài sản nêu trên vì khi giải quyết ly hôn đã thỏa thuận xong về tài sản có viết giấy tay do bà D giữ nên ông T không đồng ý chia tài sản thêm lần nữa theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận toàn bộ tài sản tranh chấp (gồm nhà và đất) là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông T cho rằng tại thời điểm ly hôn giữa ông và bà D có thỏa thuận viết giấy tay do bà D giữ, nhưng bà D không thừa nhận và ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh việc tồn tại thỏa thuận này.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích phần tài sản nhà và đất thuộc thửa thửa 1404, tờ bản đồ số 4, diện tích 49,2m^2 và thửa số 1405, tờ bản đồ số 4, diện tích 54,3m^2 toạ lạc tại ấp A, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang là tài sản chung của ông T và bà D tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khi chia tài sản chung của vợ chồng có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận công sức đóng góp là ngang nhau. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phân chia tài sản chung với tỉ lệ 50%/50% là phù hợp.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đã có nơi ở khác ổn định, đối với ông T sau ly hôn thì đã kết hôn với người vợ khác và đang

nuôi con nhỏ chưa trưởng thành, ông T trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này và hiện gia đình ông cũng đang sinh sống trên phần đất này, bà D cũng tự nguyện giao nhà và đất cho ông T và chỉ yêu cầu nhận giá trị. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T được sử dụng toàn bộ đất và nhà ở, ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà D 50% giá trị tài sản với số tiền 1.301.189.000 đồng là phù hợp.

[4] Đối với những tài sản như xe, ghe, vàng, tiền mặt trong tài khoản và tiền nợ của các con nợ, do nguyên đơn và bị đơn không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét. Đối với 02 nền nhà các bên đương sự đã thống nhất cho các con chung xong và đã thực hiện xong việc tặng cho cũng như xác lập quyền sở hữu, nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết là phù hợp.

[5] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Võ Văn T phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Võ Văn T.

Buộc ông Võ Văn T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị D ½ giá trị tài sản với số tiền là 1.301.189.000 đồng (một tỷ ba trăm lẻ một triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Ông Võ Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng nhà và đất tại thửa 1404 diện tích 49,2m^2, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã X, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00778 do Uỷ ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu

Giang cấp cho ông Võ Văn T ngày 15 tháng 7 năm 2009; thửa 1405 diện tích 53,4m^2 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp 4, xã X, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00726 do Uỷ ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Võ Văn T ngày 03 tháng 6 năm 2009 (Kèm theo mảnh trích đo đạc địa chính và biên bản thẩm định của Toà án).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí

2.1. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 51.035.670 đồng (năm mươi mốt triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị D đã nộp 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu số 0006846 ngày 13/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Nguyễn Thị D phải nộp thêm số tiền là 5.035.670 đồng (năm triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Buộc bị đơn ông Võ Văn T phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 51.035.670 đồng (năm mươi mốt triệu không trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Về án phí phúc thẩm:

Buộc bị đơn ông Võ Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chuyển số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006165 ngày 25/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Ông Võ Văn T không phải nộp thêm.

3. Về Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền là 15.400.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng). Nguyên đơn phải chịu 7.700.000 đồng (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng), nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đã nộp xong. Bị đơn ông Võ Văn T có nghĩa vụ nộp hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền 7.700.000 đồng (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/5/2022).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phượng